

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 5810 /VNBC-TCLĐ  
V/v: Công bố thông tin BCTC bán niên  
năm 2021 (Đã được soát xét)

Hạ Long, ngày 13 tháng 8 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 02033.825220; Fax: 02033.625270.
5. Người thực hiện công bố thông tin: LƯU ANH ĐỨC.
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo Tài chính bán niên năm 2021 (Đã được soát xét).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS, KT (ecopy);
- TCLĐ, ĐK (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, TCLĐ.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHÓ PHÒNG TCLĐ  
Lưu Anh Đức

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Các khoản vay	32 - 37
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	38
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu	39





## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	
Ông Ngô Thế Phiệt	Thành viên	
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/4/2021)
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/4/2021)
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên	
Bà Trương Thúy Mai	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Vũ Thị Dung	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tiến Nhung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Huyền	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:



**Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin**

Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Ngô Thế Phiệt**

Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021





Số: 110821.001/BCKT.QN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin được lập ngày 09 tháng 08 năm 2021, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chi nhánh Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.031.809.412.330</b>	<b>880.480.017.947</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>2.898.644.005</b>	<b>3.883.512.738</b>
111 1. Tiền		2.898.644.005	3.883.512.738
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>113.115.160.711</b>	<b>109.887.739.487</b>
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	99.727.053.497	104.333.296.132
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.216.204.932	1.639.192.680
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	8.171.902.282	3.915.250.675
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>893.989.994.797</b>	<b>733.228.281.359</b>
141 1. Hàng tồn kho		893.989.994.797	733.228.281.359
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>21.805.612.817</b>	<b>33.480.484.363</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.889.563.384	32.565.505.706
153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	916.049.433	914.978.657
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.705.766.578.891</b>	<b>2.680.830.734.127</b>
<b>210 I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>79.783.370.934</b>	<b>78.346.511.535</b>
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	79.783.370.934	78.346.511.535
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>1.757.993.801.479</b>	<b>1.827.137.756.664</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.755.688.214.375	1.824.800.385.550
222 - Nguyên giá		3.901.287.027.769	3.769.007.422.382
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.145.598.813.394)	(1.944.207.036.832)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	2.305.587.104	2.337.371.114
228 - Nguyên giá		3.575.334.150	3.575.334.150
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.269.747.046)	(1.237.963.036)
<b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>715.677.705.576</b>	<b>614.561.558.546</b>
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	715.677.705.576	614.561.558.546
<b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>152.311.700.902</b>	<b>160.784.907.382</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	152.311.700.902	160.784.907.382
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.737.575.991.221</b>	<b>3.561.310.752.074</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.285.872.705.177</b>	<b>3.087.242.878.382</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.616.663.831.804</b>	<b>1.380.675.041.689</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	301.799.058.912	349.095.655.182
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.313.054.411	667.482.016
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	72.689.100.883	42.617.180.405
314 4. Phải trả người lao động		57.429.070.372	55.635.063.111
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	9.675.742.559	36.819.088
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	43.939.479.038	22.878.873.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	997.161.497.228	869.393.223.785
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	87.900.000.000	-
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		44.756.828.401	40.350.744.502
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.669.208.873.373</b>	<b>1.706.567.836.693</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	1.668.978.596.763	1.706.298.778.021
342 2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	230.276.610	269.058.672
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>451.703.286.044</b>	<b>474.067.873.692</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>451.688.200.866</b>	<b>474.052.788.514</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.991.240.000	369.991.240.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.991.240.000	369.991.240.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		(193.650.000)	(193.650.000)
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		64.878.002.360	57.556.360.624
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.918.717.469	46.604.946.853
421b LNST chưa phân phối kỳ này		16.918.717.469	46.604.946.853
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		93.891.037	93.891.037
<b>430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>15.085.178</b>	<b>15.085.178</b>
431 1. Nguồn kinh phí		15.085.178	15.085.178
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.737.575.991.221</b>	<b>3.561.310.752.074</b>

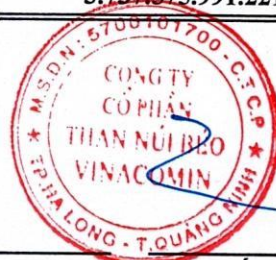
Bùi Bằng Ngọc

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt

Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.081.764.576.707	901.452.514.570
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.081.764.576.707	901.452.514.570
11	4. Giá vốn hàng bán	22	925.706.842.659	899.091.993.890
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		156.057.734.048	2.360.520.680
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.212.316.186	1.016.669.221
22	7. Chi phí tài chính	24	90.852.454.484	82.588.707.070
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		90.852.454.484	82.498.613.817
25	8. Chi phí bán hàng	25	5.172.716.546	19.279.625.638
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	47.445.867.720	46.762.300.931
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		15.799.011.484	(145.253.443.738)
31	11. Thu nhập khác	27	1.144.092.962	3.075.529.626
32	12. Chi phí khác	28	24.386.977	2.124.955.768
40	13. Lợi nhuận khác		1.119.705.985	950.573.858
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.918.717.469	(144.302.869.880)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16.918.717.469	(144.302.869.880)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	457	(3.900)



Bùi Bằng Ngọc  
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021



Trương Thúy Mai  
Kế toán trưởng



Ngô Thế Phiệt  
Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>16.918.717.469</b>	<b>(144.302.869.880)</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	201.384.778.510	161.437.215.172
03	- Các khoản dự phòng	87.900.000.000	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.192.348.076)	90.093.253
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	17.446.326	(2.910.000.130)
06	- Chi phí lãi vay	90.852.454.484	82.498.613.817
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>394.881.048.713</b>	<b>96.813.052.232</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(4.255.245.465)	(9.596.669.754)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(160.761.713.438)	(27.380.890.112)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	3.275.869.772	(122.960.997.762)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	20.149.148.802	(15.742.129.232)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(86.080.379.076)	(77.322.961.868)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(12.322.746.084)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.000.000	344.180.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(12.999.246.818)	(7.817.332.639)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>154.212.482.490</b>	<b>(175.986.495.219)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(245.662.889.734)	(91.863.278.114)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	1.893.330.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.446.326	22.023.443
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(245.645.443.408)</b>	<b>(89.947.923.762)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	997.737.017.350	944.061.767.991
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(907.288.925.165)	(678.516.361.406)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>90.448.092.185</b>	<b>265.545.406.585</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(984.868.733)</b>	<b>(389.012.396)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3.883.512.738</b>	<b>3.430.359.689</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>2.898.644.005</b>	<b>3.041.347.293</b>



**Bùi Bằng Ngọc**

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021



**Trương Thúy Mai**

Kế toán trưởng




**Ngô Thế Phiệt**

Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Núi Béo - TKV là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày 30/11/2005 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101700, đăng ký lần đầu ngày 01/04/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 05 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 799, đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là: 369.991.240.000 đồng, tương đương 36.999.124 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 3.053 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 3.088 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Khai thác khoáng sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam để cùng phối hợp khai thác, chế biến và tiêu thụ than. Các khoản doanh thu, chi phí sẽ được quyết toán với Tập đoàn vào thời điểm cuối năm căn cứ theo các điều khoản trong Hợp đồng này.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

17-C  
H  
NH  
TOÁN  
AI  
INH  
QUẢN



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.





## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí dở dang của than nguyên khai đã khai thác khỏi vỉa dở dang cuối kỳ = Khối lượng than nguyên khai tồn kho cuối kỳ nhân (x) giá thành 1 tấn than nguyên khai thực hiện trong kỳ.

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/ độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.9 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

## 2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.



## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí trả trước như phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng mua bảo hiểm và thời thời hạn nộp phí duy trì đường bộ.
- Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Giá trị công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 12 tháng và từ 13 tháng đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước bao gồm tiền chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá trị sửa chữa thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 8 tháng đến 12 tháng.
- Chi phí trả trước phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò được ghi nhận theo giấy phép khai thác số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty như sau: Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chi tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án). Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó. Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác mà không phát sinh chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 13 tháng đến 24 tháng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo .

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả và chi phí thương hiệu được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án đầu tư được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.





## 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/TKV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành nên các tài sản cố định này được phản ánh vào bên Có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 342) trên bảng Cân đối kế toán. Hàng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm và thông báo chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% đối với than Hàm lò và 12% đối với than lộ thiên.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.





**2.23 . Thông tin bộ phận**

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

**3 . TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	121.354.203	109.536.883
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.777.289.802	3.773.975.855
	<b>2.898.644.005</b>	<b>3.883.512.738</b>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	68.765.179.990	-	60.618.939.371	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	30.393.192.409	-	43.091.089.833	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	568.681.098	-	623.266.928	-
	<b>99.727.053.497</b>	<b>-</b>	<b>104.333.296.132</b>	<b>-</b>
<b>b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>99.473.589.649</b>	<b>-</b>	<b>103.905.519.874</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	4.262.787.734	-	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	859.160.799	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Dự án Xây dựng	94.256.399	-	135.685.161	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Vicco	-	-	1.503.507.519	-
	<b>5.216.204.932</b>	<b>-</b>	<b>1.639.192.680</b>	<b>-</b>





## 6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Chi phí cấp đất dự án Tòa nhà Đa năng (*)	3.396.118.473	-	3.396.118.473	-
- Tiền thuốc Y tế	214.149.368	-	252.931.610	-
- Phải thu tiền tạm ứng	1.957.480.000	-	-	-
- Chi chám dứt hợp đồng lao động	265.860.000	-	139.432.250	-
- Tiền ăn công nghiệp và bồi dưỡng độc hại Tập đoàn hỗ trợ	202.073.100	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội phải thu của Công nhân viên	1.988.098.588	-	-	-
- Phải thu khác	148.122.753	-	126.768.342	-
	<b>8.171.902.282</b>	<b>-</b>	<b>3.915.250.675</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Phải thu tiền ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	66.907.175.181	-	66.472.837.566	-
- Phải thu tiền lãi ký quỹ tại Quỹ môi trường tỉnh Quảng Ninh	12.876.195.753	-	11.873.673.969	-
	<b>79.783.370.934</b>	<b>-</b>	<b>78.346.511.535</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản tiền nộp vào Ngân sách Nhà nước để xin phê duyệt cấp đất với mục đích di dời Nhà máy cơ khí Hòn Gai. Ngày 15/11/2016, Ủy ban nhân dân Thành phố Hạ Long đã ra Quyết định số 4338/QĐ-UBND phê duyệt quy hoạch tổng thể tỷ lệ 1/200, phương án kiến trúc công trình Văn phòng làm việc, dịch vụ thương mại và chung cư.

## 7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	18.674.235.370	-	14.014.709.609	-
- Công cụ, dụng cụ	902.082.100	-	351.387.900	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	629.949.303.648	-	573.694.116.396	-
- Thành phẩm	244.464.373.679	-	145.168.067.454	-
	<b>893.989.994.797</b>	<b>-</b>	<b>733.228.281.359</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.



## 8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự án hầm lò mỏ than Núi Béo <sup>(1)</sup>	643.006.626.697	540.994.525.122
- Dự án khe cá Hà Phong <sup>(2)</sup>	71.144.381.981	71.144.381.981
- Dự án khác	1.526.696.898	2.422.651.443
	<u><u>715.677.705.576</u></u>	<u><u>614.561.558.546</u></u>

(1) Theo quyết định số 1619/QĐ-HĐQT ngày 01/05/2011 Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin đã phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác hầm lò mỏ Than Núi Béo.
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Công suất thiết kế: 2.000.000 tấn than nguyên khai/năm.
- Thời gian thực hiện: 34 năm (Trong đó thời gian xây dựng cơ bản dự kiến là 6 năm và được điều chỉnh thành 9 năm theo Công văn số 4435/TKV - HĐTV ngày 22/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).
- Tổng mức đầu tư: 5.331.702.017 nghìn VND.
- Tổng chi phí xây dựng dự án lũy kế đến 30/06/2021: 3.326.688.306.776 VND.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2021: Dự án đang trong quá trình lắp đặt trục tải và tháp giếng đứng chính vận tải than.
- Thời gian dự kiến hoàn thành: Năm 2022.

(2) Dự án Khe cá Hà Phong là dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ than Núi Béo được thực hiện theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Dự án đã được Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin phê duyệt với tổng mức đầu tư gần 78 tỷ đồng theo Quyết định số 2543/QĐ-HĐQT ngày 24/11/2002. Theo Quyết định số 4940/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, Công ty đã tiến hành bàn giao toàn bộ đất dự án Khe cá Hà Phong cho UBND thành phố Hạ Long. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến thủ tục nghiệm thu điện sinh hoạt nên Công ty vẫn chưa bàn giao cơ sở hạ tầng đầu tư trên đất cho UBND thành phố Hạ Long. Ngày 14/07/2021 Công ty đã gửi công văn số 5071/VNBC-DTM cho UBND thành phố Hạ Long đề nghị nghiệm thu bàn giao cơ sở hạ tầng và tính toán, phê duyệt đền bù chi phí dự án đã đầu tư cho Công ty. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, UBND thành phố Hạ Long vẫn chưa có văn bản trả lời.

## 9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)



**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	3.178.401.000	396.933.150	3.575.334.150
Số dư cuối kỳ	<b>3.178.401.000</b>	<b>396.933.150</b>	<b>3.575.334.150</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	841.029.886	396.933.150	1.237.963.036
- Khấu hao trong kỳ	31.784.010	-	31.784.010
Số dư cuối kỳ	<b>872.813.896</b>	<b>396.933.150</b>	<b>1.269.747.046</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.337.371.114	-	2.337.371.114
Tại ngày cuối kỳ	<b>2.305.587.104</b>	-	<b>2.305.587.104</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 396.933.150 VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phí bảo hiểm, phí duy trì đường bộ	350.361.579	80.855.751
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.408.049.228	17.308.977.611
- Công cụ, dụng cụ và vật tư giá trị lớn	14.131.152.577	15.175.672.344
	<b>20.889.563.384</b>	<b>32.565.505.706</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.569.561.776	6.893.424.659
- Chi phí cấp quyền khai thác dự án Hàm lò <sup>(1)</sup>	147.369.145.120	147.369.145.120
- Chi phí cấp quyền khai thác lộ thiên	-	5.701.750.797
- Các khoản khác	372.994.006	820.586.806
	<b>152.311.700.902</b>	<b>160.784.907.382</b>

(1) Theo Quyết định số 1248/GP-BTNMT ngày 27/05/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt giấy phép khai thác khoáng sản khai thác bằng phương pháp hầm lò mở Than Núi Béo, với các nội dung cụ thể như sau:

- Trữ lượng khai thác: 49.104.018 tấn than.
- Công suất khai thác: 2.000.000 tấn/năm.
- Thời gian giấy phép khai thác: 28 năm.
- Tổng chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản: 831.422.606.000VND, được nộp trong vòng 14 năm từ năm 2015 - 2028, mỗi năm phải nộp 59.387.329.000 VND.



**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)**

- Tiêu thức phân bổ vào chi phí sản xuất của Công ty:
- + Đối với số tiền đã nộp lũy kế từ ngày bắt đầu có giấy phép khai thác khoáng sản từ năm 2015 đến năm 2017 là 178.161.987.000 VND, Công ty thực hiện phân bổ đến ngày 31/12/2017 là 30.792.841.000 VND, số tiền còn lại 147.369.145.120 VND đang theo dõi trên chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn", Công ty dự kiến sẽ phân bổ trong các năm tiếp theo (kể từ năm 2029 đến khi kết thúc dự án).
- + Đối với số tiền nộp hàng năm kể từ năm 2018 đến năm 2028, Công ty ghi nhận toàn bộ số tiền phải nộp vào giá thành sản xuất trong năm đó.
- + Từ năm 2029 cho đến khi hết hạn được quyền khai thác khoáng sản (năm 2043), Công ty sẽ tiếp tục khai thác mỏ nằm trong trữ lượng của giấy phép khai thác và phân bổ khoản phí cấp quyền khai thác khoáng sản đang theo dõi trên khoản mục này và không phát sinh phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp.

**12. CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	12.049.099.184	12.049.099.184	11.219.018.668	11.219.018.668
- SIEMAG TECBERG GmbH	43.563.187.845	43.563.187.845	55.539.496.702	55.539.496.702
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	12.889.659.130	12.889.659.130	7.135.829.000	7.135.829.000
- Công ty Cổ phần Vật tư mỏ địa chất - Vimico	11.086.132.761	11.086.132.761	14.489.530.691	14.489.530.691
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	16.942.132.777	16.942.132.777	16.939.004.377	16.939.004.377
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin - Chi nhánh Vân Long	2.823.900.401	2.823.900.401	13.160.214.554	13.160.214.554
- Công ty Cổ phần Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	12.733.810.000	12.733.810.000	7.090.597.250	7.090.597.250
- Phải trả các đối tượng khác	189.711.136.814	189.711.136.814	223.521.963.940	223.521.963.940
	<b>301.799.058.912</b>	<b>301.799.058.912</b>	<b>349.095.655.182</b>	<b>349.095.655.182</b>
<b>b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>59.962.038.108</b>	<b>59.962.038.108</b>	<b>119.670.838.628</b>	<b>119.670.838.628</b>
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)				



**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	183.978.620	439.672.016
- Công ty TNHH MTV Hương Tâm	227.810.000	227.810.000
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hoá - TKV	899.140.591	-
- Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Phương Nguyên	2.125.200	-
	<b>1.313.054.411</b>	<b>667.482.016</b>
<b>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>1.083.119.211</b>	<b>439.672.016</b>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

*(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)*

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay vào chi phí tài chính	4.808.894.496	36.819.088
- Trích lãi vay vốn hóa vào chi phí dự án đầu tư	1.576.322.494	-
- Trích trước chi phí thương hiệu	3.290.525.569	-
	<b>9.675.742.559</b>	<b>36.819.088</b>

**17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền ăn công nghiệp và độc hại phải trả	10.684.319.793	10.773.402.139
- Phải trả thành phố Hạ Long về đầu tư cơ sở hạ tầng khu Khe cá Hà Phong <sup>(1)</sup>	7.316.976.000	7.316.976.000
- Phải trả Công nhân viên tiền Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản cấp cho đi thăm quan	859.690.000	2.099.010.000
- Cổ tức phải trả năm 2020	21.880.974.400	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.197.518.845	2.689.485.461
	<b>43.939.479.038</b>	<b>22.878.873.600</b>

(1) Đây là khoản tiền thành phố Hạ Long đã trả cho Công ty để đầu tư cơ sở hạ tầng của dự án xây dựng khu tái định cư thuộc Dự án mở rộng sản xuất mỏ Than Núi Béo theo Quyết định số 1179/QĐ-HĐQT ngày 17/09/2002 của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty đã đầu tư hoàn thành dự án này và đang làm thủ tục bàn giao cho thành phố Hạ Long. Thông tin chi tiết về dự án đã được Công ty công bố tại Thuyết minh số 6.



## 18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Trích trước các chi tiêu công nghệ <sup>(1)</sup>	87.900.000.000	-
	<b>87.900.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định <sup>(2)</sup>	230.276.610	269.058.672
	<b>230.276.610</b>	<b>269.058.672</b>

(1) Khoản trích trước các chi tiêu công nghệ thực hiện trên cơ sở tỷ lệ thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 so với kế hoạch Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

(2) Chi phí tập trung hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 30/06/2021 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là Kè chống sạt lở bãi thải +63 bảo vệ khu dân cư khu 4 phường Hà Tu, có giá trị được cấp là 369.542.374 VND, hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 là 139.265.764 VND, giá trị còn lại là 230.276.610 VND.

## 19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục 04)

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	240.494.310.000	65,00	240.494.310.000	65,00
- Các cổ đông khác	129.496.930.000	35,00	129.496.930.000	35,00
	<b>369.991.240.000</b>	<b>100,00</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>100,00</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	369.991.240.000
- Vốn góp cuối kỳ	369.991.240.000	369.991.240.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	22.199.474.400	22.199.474.400
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.199.474.400	22.199.474.400
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	318.500.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	318.500.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>21.880.974.400</b>	<b>22.199.474.400</b>



**d) Cổ phiếu**

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
- Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	64.878.002.360	57.556.360.624
	<b>64.878.002.360</b>	<b>57.556.360.624</b>

**20 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thuê đất tại thành phố Hạ Long để sử dụng với mục đích làm mặt bằng sản công nghiệp, làm trạm y tế phục vụ dự án khai thác hầm lò, khai trường sản xuất chế biến than, làm văn phòng công trường vỉa 14; Thời gian thuê đất đến hết ngày 31/12/2021 đối với diện tích đất sử dụng cho khai thác lộ thiên và đến hết ngày 27/5/2043 đối với diện tích đất sử dụng cho dự án Hầm lò. Tổng diện tích các khu đất thuê là 6.415.753,3 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.063.770.519.198	884.710.347.861
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.994.057.509	16.742.166.709
	<b>1.081.764.576.707</b>	<b>901.452.514.570</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)</i>	<b>1.077.410.176.022</b>	<b>898.218.365.194</b>

**22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	911.811.953.272	889.597.555.402
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.894.889.387	9.494.438.488
	<b>925.706.842.659</b>	<b>899.091.993.890</b>



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.446.326	22.023.443
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	2.192.348.076	-
Lãi ký quỹ môi trường	1.002.521.784	994.645.778
	<b>3.212.316.186</b>	<b>1.016.669.221</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	90.852.454.484	82.498.613.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	-	90.093.253
	<b>90.852.454.484</b>	<b>82.588.707.070</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.485.906.160	6.423.424.895
Chi phí nhân công	1.616.137.421	5.207.910.254
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.580.511	317.390.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.637.600	4.565.328.873
Chi phí khác bằng tiền	1.211.454.854	2.765.571.433
	<b>5.172.716.546</b>	<b>19.279.625.638</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	620.601.436	752.188.269
Chi phí nhân công	21.668.411.700	18.734.477.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.387.205	550.910.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	785.190.362	1.566.151.140
Chi phí khác bằng tiền	23.855.277.017	25.158.573.483
	<b>47.445.867.720</b>	<b>46.762.300.931</b>



**27 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.893.330.909
Thu nhập từ bán phế liệu sau sửa chữa	123.592.640	-
Thu nhập từ duy tu sửa chữa đường	215.831.483	226.330.617
Thu nhập từ dịch vụ ăn ca, tắm giặt cho công nhân	23.758.743	663.412.255
Các khoản khác	780.910.096	292.455.845
	<b>1.144.092.962</b>	<b>3.075.529.626</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí dịch vụ ăn ca cho công nhân ngoài Công ty	-	495.186.000
Tiền nộp chậm và phạt thuế	-	1.619.126.050
Các khoản khác	24.386.977	10.643.718
	<b>24.386.977</b>	<b>2.124.955.768</b>

**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.918.717.469	(144.302.869.880)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.619.126.050
- Chi phí không hợp lệ	-	1.619.126.050
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.918.717.469	(142.683.743.830)
Thuế TNDN phải nộp (Thuế suất 20%)	3.383.743.494	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 26/4/2020 (*)	3.383.743.494	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(914.978.657)	11.912.640.150
Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp sang thuế TNCN do nhầm mã chương, mã tiểu mục khi nộp thuế của các năm trước	504.872.723	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(12.322.746.084)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(410.105.934)</b>	<b>(410.105.934)</b>

(\*) Thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2021 được giảm theo biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 09/10/2020 về việc xác định lại số thuế TNDN phải nộp và tiền chậm nộp tương ứng của năm 2017, năm 2018 và năm 2019 theo điều 1, Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ. Theo biên bản này, số tiền thuế TNDN phải nộp năm 2017, năm 2018 và năm 2019 được giảm là 17.499.351.478 VND, số tiền chậm nộp tương ứng được giảm là 433.104.826 VND. Công ty đã bù trừ số thuế TNDN phải nộp năm 2020 là 11.921.912.315 VND và thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 là 3.383.743.494 VND số tiền thuế TNDN được giảm còn lại 2.626.800.495 VND sẽ được trừ vào các kỳ tiếp theo.



**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	16.918.717.469	(144.302.869.880)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	16.918.717.469	(144.302.869.880)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	36.999.124	36.999.124
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>457</b>	<b>(3.900)</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.675.881.697	238.335.587.355
Chi phí nhân công	290.828.162.106	222.484.534.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	201.384.778.510	161.437.215.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.866.269.264	92.750.755.514
Chi phí khác bằng tiền	350.000.191.330	273.474.069.583
	<b>1.140.755.282.907</b>	<b>988.482.162.441</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.898.644.005	-	3.883.512.738	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	187.682.326.713	-	186.595.058.342	-
	<b>190.580.970.718</b>	<b>-</b>	<b>190.478.571.080</b>	<b>-</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021		
	VND	VND		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	2.666.140.093.991	2.575.692.001.806		
Phải trả người bán, phải trả khác	345.738.537.950	371.974.528.782		
Chi phí phải trả	9.675.742.559	36.819.088		
	<b>3.021.554.374.500</b>	<b>2.947.703.349.676</b>		



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.898.644.005	-	-	2.898.644.005
Phải thu khách hàng, phải thu khác	107.898.955.779	79.783.370.934	-	187.682.326.713
	<b>110.797.599.784</b>	<b>79.783.370.934</b>	-	<b>190.580.970.718</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và tương đương tiền	3.883.512.738	-	-	3.883.512.738
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.248.546.807	78.346.511.535	-	186.595.058.342
	<b>112.132.059.545</b>	<b>78.346.511.535</b>	-	<b>190.478.571.080</b>





**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2021</b>				
Vay và nợ	997.161.497.228	1.668.978.596.763	-	2.666.140.093.991
Phải trả người bán, phải trả khác	345.738.537.950	-	-	345.738.537.950
Chi phí phải trả	9.675.742.559	-	-	9.675.742.559
	<u>1.352.575.777.737</u>	<u>1.668.978.596.763</u>	<u>-</u>	<u>3.021.554.374.500</u>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	869.393.223.785	1.706.298.778.021	-	2.575.692.001.806
Phải trả người bán, phải trả khác	371.974.528.782	-	-	371.974.528.782
Chi phí phải trả	36.819.088	-	-	36.819.088
	<u>1.241.404.571.655</u>	<u>1.706.298.778.021</u>	<u>-</u>	<u>2.947.703.349.676</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	997.737.017.350	944.061.767.991

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	907.288.925.165	678.516.361.406
--	-----------------	-----------------

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>1.077.410.176.022</b>	<b>898.218.365.194</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(**)	30.854.153	32.866.504
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	-	169.054.680
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	102.092.820.514	104.776.892.392
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(**)	1.005.635.348	722.407.360
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	963.946.463.089	783.287.672.108
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(**)	10.323.357.632	9.218.712.416
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xi nghiệp Vật tư Hòn Gai	(**)	11.045.286	10.759.734

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>99.473.589.649</b>	<b>103.905.519.874</b>
- Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	68.765.179.990	60.618.939.371
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	83.092.548	113.260.048
- Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(**)	232.124.702	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	30.393.192.409	43.091.089.833
- Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	-	82.230.622
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>1.083.119.211</b>	<b>439.672.016</b>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	(**)	183.978.620	439.672.016
- Công ty Cổ phần Cromit cố định Thanh Hóa - TKV	(**)	899.140.591	-

011111  
CHÍNH  
ÔNG  
NG KI  
AAS  
QUẢN  
ÔNG



	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>59.962.038.108</b>	<b>119.670.838.628</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	(**)	1.423.784.517	14.477.132.517
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(***)	5.820.696.867	11.455.456.981
- Trung tâm an toàn Mỏ - TKV	(*)	1.107.259.966	1.708.630.694
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	(**)	10.000	15.017.067.853
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ Vinacomin	(***)	478.276.348	3.899.820.110
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(**)	763.245.299	298.508.675
- Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	(*)	221.309.774	2.046.622.597
- Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	277.200.000	577.500.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	(**)	-	3.043.776.586
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(**)	911.170.860	4.002.789.283
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	(**)	8.304.147.319	8.052.540.959
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả 2	(**)	410.186.506	5.425.700.624
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	(**)	12.049.099.184	11.219.018.668
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh Doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	(**)	2.113.263.400	1.276.325.320
- Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	58.286.523	6.667.923
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	(**)	408.637.975	231.317.975
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Quảng Ninh	(**)	104.075.434	1.421.226.928
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(**)	2.512.243.200	809.023.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(**)	1.337.475.850	2.537.958.920
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	16.942.132.777	16.939.004.377
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	(**)	-	1.475.928.126
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(**)	-	3.886.883.849
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	(**)	244.174.842	273.032.440
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(**)	1.027.757.931	4.873.457.869

5-007  
HÀNH  
Y TNHH  
M T O J  
TẠI  
NINH  
T. QUẢNG



	Mối quan hệ	30/06/2021	01/01/2021
		VND	VND
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	(*)	1.358.661.741	2.613.650.232
- Xí nghiệp Thiết kế than Hòn Gai	(**)	129.827.440	287.744.811
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	(***)	1.782.290.355	1.120.522.875
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	(***)	176.824.000	26.048.000
- Công ty Cổ Phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	(**)	-	667.480.436

**Ghi chú:**

Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là công ty mẹ của Công ty

(\*) Đơn vị thành viên của công ty mẹ

(\*\*) Đơn vị cùng công ty mẹ

(\*\*\*) Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
		VND	VND
		<b>2.203.758.674</b>	<b>2.268.882.320</b>
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT	25.920.000	25.920.000
Ông Ngô Thế Phiệt	Giám đốc/Thành viên HĐQT	431.772.470	456.656.501
Ông Lã Tuấn Quỳnh	Thành viên HĐQT	14.720.000	22.080.000
Ông Trần Quốc Tuấn	Phó Giám đốc/Thành viên HĐQT	377.299.824	395.901.937
Ông Đặng Văn Ngong	Thành viên HĐQT	7.360.000	-
Bà Trương Thúy Mai	Kế toán trưởng/Thành viên HĐQT	357.922.908	374.785.835
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	332.715.824	354.521.937
Ông Nguyễn Xuân Phùng	Phó Giám đốc	331.986.824	283.215.751
Ông Phạm Bá Tước	Phó Giám đốc	324.060.824	355.800.359

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



**Bùi Bằng Ngọc**

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 09 tháng 08 năm 2021



**Trương Thúy Mai**

Kế toán trưởng





**Ngô Thế Phiệt**

Giám đốc



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.614.542.852.493	1.492.127.778.485	646.354.316.254	15.982.475.150	3.769.007.422.382
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.881.020.872	106.182.278.260	11.148.174.915	68.131.340	132.279.605.387
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.629.423.873.365</b>	<b>1.598.310.056.745</b>	<b>657.502.491.169</b>	<b>16.050.606.490</b>	<b>3.901.287.027.769</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	698.363.857.377	681.901.060.425	552.706.042.302	11.236.076.728	1.944.207.036.832
- Khấu hao trong kỳ	115.686.548.150	74.493.778.326	10.600.031.224	572.636.800	201.352.994.500
- Hao mòn trong kỳ	38.782.062	-	-	-	38.782.062
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>814.089.187.589</b>	<b>756.394.838.751</b>	<b>563.306.073.526</b>	<b>11.808.713.528</b>	<b>2.145.598.813.394</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	916.178.995.116	810.226.718.060	93.648.273.952	4.746.398.422	1.824.800.385.550
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>815.334.685.776</b>	<b>841.915.217.994</b>	<b>94.196.417.643</b>	<b>4.241.892.962</b>	<b>1.755.688.214.375</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.472.709.524.374 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.061.016.920.508 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND.



**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>- Vay ngắn hạn</b>	<b>659.357.555.785</b>	<b>659.357.555.785</b>	<b>743.808.453.339</b>	<b>746.957.257.165</b>	<b>656.208.751.959</b>	<b>656.208.751.959</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	331.077.073.786	331.077.073.786	319.040.659.290	366.717.097.726	283.400.635.350	283.400.635.350
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	328.280.481.999	328.280.481.999	350.669.019.002	345.280.481.999	333.669.019.002	333.669.019.002
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>	-	-	25.035.096.566	-	25.035.096.566	25.035.096.566
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	-	-	49.063.678.481	34.959.677.440	14.104.001.041	14.104.001.041



	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>210.035.668.000</b>	<b>210.035.668.000</b>	<b>268.248.745.269</b>	<b>137.331.668.000</b>	<b>340.952.745.269</b>	<b>340.952.745.269</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	130.532.000.000	130.532.000.000	144.363.000.000	88.798.000.000	186.097.000.000	186.097.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	-	-	10.688.000.000	-	10.688.000.000	10.688.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(8)</sup>	55.760.000.000	55.760.000.000	75.154.658.000	24.790.000.000	106.124.658.000	106.124.658.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(9)</sup>	23.743.668.000	23.743.668.000	26.165.996.000	23.743.668.000	26.165.996.000	26.165.996.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(10)</sup>	-	-	11.877.091.269	-	11.877.091.269	11.877.091.269
	<b>869.393.223.785</b>	<b>869.393.223.785</b>	<b>1.012.057.198.608</b>	<b>884.288.925.165</b>	<b>997.161.497.228</b>	<b>997.161.497.228</b>



	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
<b>- Vay dài hạn</b>	<b>1.916.334.446.021</b>	<b>1.916.334.446.021</b>	<b>253.928.564.011</b>	<b>160.331.668.000</b>	<b>2.009.931.342.032</b>	<b>2.009.931.342.032</b>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	936.374.035.229	936.374.035.229	202.718.623.942	88.798.000.000	1.050.294.659.171	1.050.294.659.171
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	8.112.598.425	8.112.598.425	-	-	8.112.598.425	8.112.598.425
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	20.103.846.255	20.103.846.255	38.055.092.350	-	58.158.938.605	58.158.938.605
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(8)</sup>	592.845.322.291	592.845.322.291	-	24.790.000.000	568.055.322.291	568.055.322.291
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(9)</sup>	335.385.400.271	335.385.400.271	-	46.743.668.000	288.641.732.271	288.641.732.271
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(10)</sup>	23.513.243.550	23.513.243.550	13.154.847.719	-	36.668.091.269	36.668.091.269
	<b>1.916.334.446.021</b>	<b>1.916.334.446.021</b>	<b>253.928.564.011</b>	<b>160.331.668.000</b>	<b>2.009.931.342.032</b>	<b>2.009.931.342.032</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(210.035.668.000)	(210.035.668.000)	(268.248.745.269)	(137.331.668.000)	(340.952.745.269)	(340.952.745.269)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>1.706.298.778.021</b>	<b>1.706.298.778.021</b>			<b>1.668.978.596.763</b>	<b>1.668.978.596.763</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức số 405/2020-HĐCVHM/NHCT300-NUIBEO ngày 31/7/2020 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo – Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 516 tỷ đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân. Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 283.400.635.350 VND.

**2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng 01/2020/HM/NTQN-NUIBEO ký kết ngày 15/04/2020 và phụ lục gia hạn ngày 14/04/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay là 500 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than của công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 333.669.019.002 VND.

**3. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2021/5686184/HĐTD ký kết ngày 31/03/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 100 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay vốn bổ sung vốn lưu động, mở L/C; Hình thức đảm bảo khoản vay: Bảo đảm bằng các tài sản của đơn vị hiện đang thế chấp tại Ngân hàng, bao gồm nhưng không giới hạn tài sản bảo đảm là tài sản hình thành từ dự án Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào lò xây dựng cơ bản mỏ than Núi Béo 2017; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/6/2021 là 25.035.096.566 VND.

**4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 68795.20.601.486572.TD ký kết ngày 13/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 50 tỷ VND; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 18/11/2021; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; Hình thức đảm bảo khoản vay: tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 14.104.001.041 VND.



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

**5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Tổng giá trị khoản vay: 3.000 tỷ VND. Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo. Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 1.050.294.659.171 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 30/06/2022 là 186.097.000.000 VND.

**6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 289/2017/HDTD/QNH/01 ngày 29/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 32.558.000.000 VND, phương thức cho vay: Vay từng lần; Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân của từng khế ước nhận nợ, lãi suất thả nổi; Mục đích vay vốn: Thanh toán trả sau/trả trước/bù đắp (mua trong nước) chi phí thiết bị phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 mỏ than Núi Béo và Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào chống lò bằng vi neo năm 2017; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 8.112.598.425 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 30/06/2022 là 0 VND.

**7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 3 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 60- 84 tháng; Tổng giá trị khoản vay 148.629.000.000 VND; Mục đích vay vốn: Tài trợ bù đắp phí cấp quyền khai thác khoáng sản, tài trợ dự án đầu tư duy trì phục vụ sản xuất năm 2018, tài trợ dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 58.158.938.605 đồng; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 30/06/2022 là 10.688.000.000 VND.

**8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Công ty có 3 khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh có các điều khoản như sau: Lãi suất thả nổi; Thời hạn vay 72 - 132 tháng; Thời gian ân hạn: 6 - 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 978,78 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; nộp tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản, đầu tư dự án bổ sung thiết bị; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 568.055.322.291 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 30/06/2022 là 106.124.658.000 VND.



**9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 31/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ký kết ngày 28/03/2016 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 144 tháng; Thời gian ân hạn: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 500 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Chi phí đầu tư khai thác hầm lò mỏ than Núi Béo; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 288.641.732.271 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 30/06/2022 là 26.165.996.000 VND.

**10. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/5686184/HĐTD ký kết ngày 25/09/2019 giữa Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất thả nổi. Thời hạn vay 48 tháng; Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng giá trị khoản vay: 72 tỷ đồng. Mục đích vay vốn: Tài trợ dự án Đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019; Hình thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2021 là 36.668.091.269 VND; Trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả tới 30/06/2022 là 11.877.091.269 VND.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.339.816.000	56.821.005.188	66.053.613.689	-	10.107.207.499
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	914.978.657	-	-	(504.872.723)	410.105.934	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	914.978.657	-	-	-	914.978.657	-
+ Điều chỉnh thuế TNDN đã nộp sang thuế TNCN do nhầm mã chương, mã tiểu mục khi nộp thuế của các năm trước	-	-	-	(504.872.723)	(504.872.723)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	952.200.566	1.022.795.666	2.480.939.731	505.943.499	-
- Thuế tài nguyên	-	19.130.681.818	129.552.435.154	111.694.685.205	-	36.988.431.767
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	28.827.259.416	6.652.077.769	-	22.175.181.647
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.194.482.021	44.369.734.800	44.145.936.851	-	3.418.279.970
	<b>914.978.657</b>	<b>42.617.180.405</b>	<b>260.593.230.224</b>	<b>230.522.380.522</b>	<b>916.049.433</b>	<b>72.689.100.883</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	369.991.240.000	(193.650.000)	53.996.835.428	34.064.558.387	457.952.874.852
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(144.302.869.880)	(144.302.869.880)
Phân phối lợi nhuận	-	-	3.559.525.196	(34.064.558.387)	(30.505.033.191)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	<b>57.556.360.624</b>	<b>(144.302.869.880)</b>	<b>283.144.971.781</b>
Số dư đầu kỳ này	369.991.240.000	(193.650.000)	57.556.360.624	46.604.946.853	474.052.788.514
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.918.717.469	16.918.717.469
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	7.321.641.736	(46.604.946.853)	(39.283.305.117)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>369.991.240.000</b>	<b>(193.650.000)</b>	<b>64.878.002.360</b>	<b>16.918.717.469</b>	<b>451.688.200.866</b>

(\*) Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 của Công ty được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 3230/NQ-VNBC ngày 28 tháng 4 năm 2021, cụ thể như sau:

	Số tiền VND
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>46.604.946.853</b>
- Trích quỹ đầu tư phát triển	7.321.641.736
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	208.500.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.875.330.717
- Chi trả cổ tức (1) (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 VND)	22.199.474.400

(1) Ngày 14/07/2021 đã có thông báo chốt quyền chi trả cổ tức năm 2020 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.